



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017

đến ngày 30/06/2017

(Đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Giấy cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Võ Đình Việt	Phó Giám đốc

(Miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

Số 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.847.209.197	281.419.870.120
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.668.595.346	10.997.657.931
111	1. Tiền		9.668.595.346	2.797.657.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.876.220.490	139.456.862.965
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	105.046.724.721	138.977.356.591
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.668.740.739	65.082.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.815.056.667	2.068.725.111
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.654.301.637)	(1.654.301.637)
140	IV. Hàng tồn kho	9	133.302.393.361	125.965.349.224
141	1. Hàng tồn kho		133.302.393.361	125.965.349.224
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.164.556.909	46.330.654.403
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.120.000.000	6.120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.120.000.000	6.120.000.000
220	II. Tài sản cố định		30.660.084.637	33.123.315.185
221	2. Tài sản cố định hữu hình	10	30.660.084.637	33.123.315.185
222	- Nguyên giá		132.362.122.002	133.036.276.602
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.702.037.365)	(99.912.961.417)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.427.085	73.427.085
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.427.085	73.427.085
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.311.045.187	7.013.912.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	11.097.558.544	6.800.425.490
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		312.011.766.106	327.750.524.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		247.735.653.434	264.102.044.980
310	I. Nợ ngắn hạn		237.871.502.301	253.404.120.395
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	60.444.923.770	85.069.600.831
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	57.038.278.056	41.917.192.684
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.351.531.366	3.015.782.831
314	4. Phải trả người lao động		1.027.166.682	5.061.438.916
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.839.608.046	1.829.432.956
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.060.947.477	10.761.652.175
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	97.192.926.223	100.345.072.773
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	3.789.729.581	4.133.956.129
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.126.391.100	1.269.991.100
330	II. Nợ dài hạn		9.864.151.133	10.697.924.585
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	36.372.055	36.372.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	7.105.871.127	8.283.871.127
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.721.907.951	2.377.681.403
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.276.112.672	63.648.479.543
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	64.276.112.672	63.648.479.543
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.491.888.705	8.864.255.576
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.864.255.576	6.736.669.778
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		627.633.129	2.127.585.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		312.011.766.106	327.750.524.523

Chu Thị Thanh Hằng

Chu Thị Thanh Hằng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

* Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	69.896.491.641	168.739.018.005
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.896.491.641	168.739.018.005
11	4. Giá vốn hàng bán	21	63.553.844.985	160.027.491.756
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.342.646.656	8.711.526.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	218.030.491	91.709.608
22	7. Chi phí tài chính	23	4.222.796.329	3.566.322.304
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.222.796.329	3.566.322.304
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.786.693.521	3.402.062.846
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		551.187.297	1.834.850.707
31	11. Thu nhập khác	25	544.182.625	144.760.800
32	12. Chi phí khác	26	139.643.212	15.200
40	13. Lợi nhuận khác		404.539.413	144.745.600
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		955.726.710	1.979.596.307
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	328.093.581	395.919.261
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>627.633.129</u>	<u>1.583.677.046</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	118	298

Chu Thị Thanh Hằng

Chu Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		125.604.290.510	163.042.575.831
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(110.711.163.227)	(163.238.846.062)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.957.891.000)	(19.136.913.276)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.537.574.089)	(3.439.538.808)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(265.628.783)	(1.320.265.321)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		264.654.806	181.471.111
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.498.653.898)	(1.250.924.562)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.898.034.319	(25.162.441.087)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.365.963.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.363.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.686.010	91.709.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.896.950.354)	(2.274.254.028)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		68.360.278.450	108.972.245.909
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(72.690.425.000)	(79.160.228.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.330.146.550)	29.812.017.909
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.329.062.585)	2.375.322.794
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.997.657.931	9.659.969.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	9.668.595.346	12.035.291.835

Chu Thị Thanh Hằng

Chu Thị Thanh Hằng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Giấy cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198, Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng nhà các loại.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thi công công trình giao thông. Trong các năm gần đây cùng với sự cạnh tranh của các Tập đoàn tư nhân và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ làm cho thị trường có sự suy giảm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong kỳ đơn vị có thực hiện ghi nhận doanh thu của một số công trình, trong đó hạng mục nghiệm thu chủ yếu là phần ngầm có tỷ lệ lãi gộp cao hơn. Công ty đang tiếp tục việc đàm phán ký kết các hợp đồng mới đảm bảo doanh thu kế hoạch đồng thời có kế hoạch cơ cấu lại vốn vay và vốn chủ sở hữu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

105 -
TY
NHỮU
MTO
SC
M-TP

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay."

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

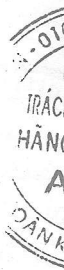
Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	8.164.182.420	2.206.355.407
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.504.412.926	591.302.524
- Các khoản tương đương tiền	-	8.200.000.000
	9.668.595.346	10.997.657.931

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Tại ngày 30/6/2017 khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm kỳ hạn 6 tháng và kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An với lãi suất là 5,24%/năm và 6,5%/ năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý - Công trình Cầu Liêm Chính - Hà Nam	7.017.951.810	24.083.605.810
- Ban quản lý Công trình gói 4A, Cầu 2A	8.794.086.593	8.794.086.593
- Ban quản lý Gói thầu 02: các cầu Xuân Phước - Phú Hải	11.066.280.172	11.135.912.172
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	5.355.473.000	8.235.843.000
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	5.501.284.868	5.501.284.868
- Ban quản lý Gói thầu số 30: Cầu Kboong, Kroom	9.731.093.000	12.471.248.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu số 5 (Cầu số 2, 3, 5)	9.725.039.370	9.725.039.370
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.855.515.908	59.030.336.778
	105.046.724.721	138.977.356.591

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Nguyễn Đình Cường	204.723.300	53.768.300
- Công ty Cổ phần kiểm định Xây dựng An Hòa	4.452.702.839	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	11.314.600	11.314.600
	4.668.740.739	65.082.900

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	298.963.333	-	147.618.852	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	800.000.000	-	800.000.000	-
- Nguyễn Hữu Hùng	51.584.508	51.584.508	51.584.508	51.584.508
- Ông Lan - Đội Khoan nhỏi	27.077.975	27.077.975	27.077.975	27.077.975
- Phan Đăng Tạo	144.990.276	144.990.276	144.990.276	144.990.276
- Tạm ứng	4.492.440.575	-	897.453.500	-
	5.815.056.667	223.652.759	2.068.725.111	223.652.759
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban quản lý Công trình cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Xí nghiệp Cầu 17 [®] - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I	169.020.000	-	169.020.000	-
+ Ban quản lý Công trình cầu Bến Rô	1.019.777.000	713.843.900	1.019.777.000	713.843.900
+ Nguyễn Hữu Hùng	51.584.508	-	51.584.508	-
+ Ông Lan - Đội khoan nhỏi	27.077.975	-	27.077.975	-
+ Phan Đăng Tạo	144.990.276	-	144.990.276	-
+ Các đối tượng khác	361.635.356	95.335.436	361.635.356	95.335.436
	2.463.480.973	809.179.336	2.463.480.973	809.179.336

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.657.991.408	-
- Công cụ, dụng cụ	5.626.457.596	-	9.597.530.408	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	127.675.935.765	-	113.709.827.408	-
	133.302.393.361	-	125.965.349.224	-

Trong đó chi tiết các công trình dở dang:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công trình Cầu 2A	10.076.840.320	9.864.935.488
- Công trình Chung cư Lê Lợi	3.769.042.929	4.146.530.794
- Công trình gói 30 cầu Kboong và Kroom	3.973.801.253	5.496.602.856
- Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	45.398.988.958	39.996.961.306
- Công trình Hạ Long, Vân Đồn	32.355.252.905	31.768.632.112
- Công trình Cầu Sông Hốt	22.164.137.003	21.588.314.891
- Công trình Cầu Liêm Chính	1.152.880.079	829.524.961
- Công trình nhánh N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	5.390.917.359	18.325.000
- Công trình Cầu Đại Long	3.394.074.959	-
	127.675.935.765	113.709.827.408

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết tại phụ lục số 01)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vật tư luân chuyển	4.160.791.086	566.959.470
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.746.935.382	3.820.880.519
- Chi phí gia công, sửa chữa lớn	3.189.832.076	2.412.585.501
	11.097.558.544	6.800.425.490

12. CÁC KHOẢN VAY
(Chi tiết tại phụ lục số 02)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	4.106.470.000	4.106.470.000	18.018.600.000	18.018.600.000
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	9.635.810.257	9.635.810.257	9.010.206.190	9.010.206.190
- Nguyễn Hữu Hạnh	5.913.753.797	5.913.753.797	6.890.707.034	6.890.707.034
- Nguyễn Thị Huệ	28.183.439.464	28.183.439.464	37.077.304.167	37.077.304.167
- Phải trả các đối tượng khác	26.347.730.509	26.347.730.509	14.072.783.440	14.072.783.440
	60.444.923.770	60.444.923.770	85.069.600.831	85.069.600.831

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban quản lý Công trình Hạ Long - Vân Đồn	12.979.146.132	30.127.128.096
- Ban quản lý Công trình cầu Đại Long	16.175.748.566	-
- Ban quản lý Công trình nhánh N3 Nguyễn Tri Phương	7.966.836.626	-
- Ban quản lý Công trình cầu Sông Hốt - Gói thầu XL-04	6.274.749.010	304.858.607
- Đối tượng khác	13.641.797.722	11.485.205.981
	57.038.278.056	41.917.192.684

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.469.374.501	1.316.182.644	1.042.898.907	2.742.658.238
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.748.079	-328.093.581	265.628.783	143.212.877
- Thuế thu nhập cá nhân	-	56.162.936	56.162.936	-
- Các loại thuế khác	465.660.251	300.198.041	300.198.041	465.660.251
	3.015.782.831	2.000.637.202	1.664.888.667	3.351.531.366

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	688.939.396	678.764.306
- Phí bảo lãnh	1.150.668.650	1.150.668.650
	1.839.608.046	1.829.432.956

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	421.453.467	330.903.018
- Bảo hiểm xã hội	1.837.244.297	717.624.510
- Đặt cọc bảo lãnh thiết bị	289.500.000	346.949.494
- Phải trả tiền thi công cho các đội	8.864.934.699	8.706.886.470
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	647.815.014	659.288.683
	12.060.947.477	10.761.652.175
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.789.729.581	4.133.956.129
	3.789.729.581	4.133.956.129
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.721.907.951	2.377.681.403
	2.721.907.951	2.377.681.403

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	53.129.200.000	1.655.023.967	6.736.669.778	61.520.893.745
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.583.677.046	1.583.677.046
Số dư cuối kỳ trước	53.129.200.000	1.655.023.967	8.320.346.824	63.104.570.791
Số dư đầu kỳ này	53.129.200.000	1.655.023.967	8.864.255.576	63.648.479.543
Lãi trong kỳ này	-	-	627.633.129	627.633.129
Số dư cuối kỳ này	53.129.200.000	1.655.023.967	9.491.888.705	64.276.112.672

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/4/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 và lợi nhuận chưa phân phối các năm trước	100,00%	2.488.751.576
Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ)	85,39%	2.125.168.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,61%	363.583.576

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ông Nguyễn Anh Hưng	50%	26.751.130.000	41%	21.708.130.000
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	5%	2.500.000.000	17%	8.800.000.000
Ông Nam Văn Trung	9%	4.999.000.000	9%	5.000.000.000
Ông Phạm Đức Tiết	16%	8.600.000.000	0%	-
Các cổ đông khác	19%	10.279.070.000	33%	17.621.070.000
	100%	53.129.200.000	100%	53.129.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	53.129.200.000	53.129.200.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	1.655.023.967	1.655.023.967

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	68.026.550.488	151.117.189.622
Doanh thu kinh doanh bất động sản	455.639.427	10.515.169.424
Doanh thu kinh doanh khác	1.141.301.726	7.106.658.959
	69.896.491.641	168.739.018.005

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	62.165.776.713	144.598.109.557
Doanh thu kinh doanh bất động sản	432.857.456	9.987.715.968
Doanh thu kinh doanh khác	955.210.816	5.441.666.231
	63.553.844.985	160.027.491.756

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	218.030.491	91.709.608
	218.030.491	91.709.608

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.222.796.329	3.566.322.304
	4.222.796.329	3.566.322.304

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.568.900	68.247.000
Chi phí nhân công	1.176.696.000	2.345.665.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.798.701	48.199.994
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	344.966.258
Thuế, phí, lệ phí	118.487.096	127.105.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.222.349	420.165.471
Chi phí khác bằng tiền	92.920.475	47.713.057
	1.786.693.521	3.402.062.846

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	36.363.636	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	330.473.534	136.860.000
Thu nhập khác	177.345.455	7.900.800
	544.182.625	144.760.800

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	139.643.212	-
Chi phí khác	-	15.200
	139.643.212	15.200

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	932.944.739	1.452.142.851
Các khoản điều chỉnh tăng	139.643.212	-
- Chi phí không hợp lệ	139.643.212	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(379.305.534)	-
- Các khoản thu nhập khác điều chỉnh do cơ quan thuế	(379.305.534)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	693.282.417	1.452.142.851
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh chính (1)	138.656.483	290.428.570
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này (2)	184.880.704	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	80.748.079	1.119.578.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(261.072.389)	(1.219.578.551)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	143.212.877	190.428.570

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	22.781.971	527.453.456
Thu nhập tính thuế TNDN	22.781.971	527.453.456
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh bất động sản (3) **4.556.394** **105.490.691**

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản (4.556.394) (100.686.770)

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản **-** **4.803.921**

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (1) + (2) + (3) 328.093.581 395.919.261

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ **143.212.877** **195.232.491**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	627.633.129	1.583.677.046
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	627.633.129	1.583.677.046
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>118</u>	<u>298</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.347.374.295	65.077.761.721
Chi phí nhân công	11.451.101.454	13.783.139.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.463.230.548	3.364.595.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.896.650.500	81.467.927.487
Chi phí khác bằng tiền	148.290.066	1.657.728.135
	<u>79.306.646.863</u>	<u>165.351.152.651</u>

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.668.595.346	-	10.997.657.931	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.981.781.388	(1.654.301.637)	147.166.081.702	(1.654.301.637)
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	133.650.376.734	(1.654.301.637)	163.163.739.633	(1.654.301.637)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	104.298.797.350	108.628.943.900
Phải trả người bán, phải trả khác	72.542.243.302	95.867.625.061
Chi phí phải trả	1.839.608.046	1.829.432.956
	178.680.648.698	206.326.001.917

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.668.595.346	-	-	9.668.595.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.207.479.751	6.120.000.000	-	115.327.479.751
Đầu tư dài hạn	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	125.876.075.097	6.120.000.000	-	131.996.075.097
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.997.657.931	-	-	10.997.657.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.391.780.065	6.120.000.000	-	145.511.780.065
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	155.389.437.996	6.120.000.000	-	161.509.437.996

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	97.192.926.223	7.105.871.127	-	104.298.797.350
Phải trả người bán, phải trả khác	72.505.871.247	36.372.055	-	72.542.243.302
Chi phí phải trả	1.839.608.046	-	-	1.839.608.046
	171.538.405.516	7.142.243.182	-	178.680.648.698

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	100.345.072.773	8.283.871.127	-	108.628.943.900
Phải trả người bán, phải trả khác	95.831.253.006	36.372.055	-	95.867.625.061
Chi phí phải trả	1.829.432.956	-	-	1.829.432.956
	<u>198.005.758.735</u>	<u>8.320.243.182</u>	<u>-</u>	<u>206.326.001.917</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	68.360.278.450	108.972.245.909
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	72.690.425.000	79.160.228.000

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	770.809.900	961.002.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Chu Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.403.133.574	81.081.602.472	24.915.098.173	1.021.107.724	22.615.334.659	133.036.276.602
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(674.154.600)	-	-	(674.154.600)
Số dư cuối kỳ	<u>3.403.133.574</u>	<u>81.081.602.472</u>	<u>24.240.943.573</u>	<u>1.021.107.724</u>	<u>22.615.334.659</u>	<u>132.362.122.002</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.237.930.638	58.868.222.232	16.344.686.815	846.787.073	22.615.334.659	99.912.961.417
- Khấu hao trong kỳ	66.156.312	1.651.760.224	711.515.311	33.798.701	-	2.463.230.548
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(674.154.600)	-	-	(674.154.600)
Số dư cuối kỳ	<u>1.304.086.950</u>	<u>60.519.982.456</u>	<u>16.382.047.526</u>	<u>880.585.774</u>	<u>22.615.334.659</u>	<u>101.702.037.365</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.165.202.936	22.213.380.240	8.570.411.358	174.320.651	-	33.123.315.185
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.099.046.624</u>	<u>20.561.620.016</u>	<u>7.858.896.047</u>	<u>140.521.950</u>	<u>-</u>	<u>30.660.084.637</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.519.562.687 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.284.099.413 đồng

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	97.849.072.773	97.849.072.773	68.360.278.450	71.512.425.000	94.696.926.223	94.696.926.223
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.496.000.000	2.496.000.000	1.178.000.000	1.178.000.000	2.496.000.000	2.496.000.000
	100.345.072.773	100.345.072.773	69.538.278.450	72.690.425.000	97.192.926.223	97.192.926.223
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	10.779.871.127	10.779.871.127	-	1.178.000.000	9.601.871.127	9.601.871.127
	10.779.871.127	10.779.871.127		1.178.000.000	9.601.871.127	9.601.871.127
	(2.496.000.000)	(2.496.000.000)	(1.178.000.000)	(1.178.000.000)	(2.496.000.000)	(2.496.000.000)
	8.283.871.127	8.283.871.127			7.105.871.127	7.105.871.127

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
	VND			VND	VND
Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An					
Khé ước vay số 51082000537391	VND	7,50%	Tài sản	-	7.158.906.000
Khé ước vay số 51082000539953	VND	7,50%	Tài sản	-	11.017.600.000
Khé ước vay số 51082000542438	VND	7,50%	Tài sản	-	1.400.000.000
Khé ước vay số 51082000543723	VND	7,50%	Tài sản	-	3.360.000.000
Khé ước vay số 51082000547974	VND	7,50%	Tài sản	-	10.384.000.000
Khé ước vay số 51082000553591	VND	7,50%	Tài sản	-	6.729.000.000
Khé ước vay số 51082000554202	VND	7,50%	Tài sản	-	1.431.576.000
Khé ước vay số 51082000561637	VND	7,50%	Tài sản	-	2.789.555.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn (tiếp)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2017	01/01/2017
Khé ước vay số 51082000564335	VND	7,50%	Tài sản	-	3.600.000.000
Khé ước vay số 51082000567149	VND	7,50%	Tài sản	-	5.754.000.000
Khé ước vay số 51082000569729	VND	7,50%	Tài sản	-	6.335.788.000
Khé ước vay số 51082000571450	VND	7,50%	Tài sản	-	3.369.000.000
Khé ước vay số 51082000582160	VND	7,50%	Tài sản	-	4.400.000.000
Khé ước vay số 51082000589082	VND	8,00%	Tài sản	2.417.000.000	3.000.000.000
Khé ước vay số 51082000591926	VND	8,00%	Tài sản	2.520.000.000	2.520.000.000
Khé ước vay số 51082000599090	VND	8,00%	Tài sản	1.136.000.000	1.136.000.000
Khé ước vay số 51082000599328	VND	8,00%	Tài sản	3.000.000.000	3.000.000.000
Khé ước vay số 51082000602059	VND	8,00%	Tài sản	3.363.647.773	3.363.647.773
Khé ước vay số 51082000604161	VND	8,00%	Tài sản	9.000.000.000	9.000.000.000
Khé ước vay số 51082000611505	VND	8,00%	Tài sản	9.446.600.000	-
Khé ước vay số 51082000612696	VND	8,00%	Tài sản	2.070.000.000	-
Khé ước vay số 51082000614063	VND	9,20%	Tài sản	1.314.000.000	-
Khé ước vay số 51082000617187	VND	8,70%	Tài sản	4.640.920.000	-
Khé ước vay số 51082000618463	VND	9,20%	Tài sản	6.100.000.000	-
Khé ước vay số 51082000626509	VND	9,20%	Tài sản	22.258.942.200	-
Khé ước vay số 51082000634788	VND	9,20%	Tài sản	4.057.641.800	-
Khé ước vay số 51082000640059	VND	9,20%	Tài sản	6.061.000.000	-
Khé ước vay số 51082000650696	VND	9,20%	Tài sản	3.100.000.000	-
Khé ước vay số 51082000662239	VND	9,20%	Tài sản	5.109.709.000	-
Khé ước vay số 51082000671183	VND	9,20%	Tài sản	4.201.465.450	-
Vay thấu chi	VND	7,50%	Tài sản	4.155.000.000	7.355.000.000
Vay thấu chi	VND	7,50%	Tài sản	745.000.000	745.000.000
				<u>94.696.926.223</u>	<u>97.849.072.773</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2017	01/01/2017
Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An						
Khế ước vay số 51082000307479	VND	10,70%	2018	Tài sản	556.000.000	834.000.000
Khế ước vay số 51082000381473	VND	10,70%	2019	Tài sản	1.800.000.000	2.200.000.000
Khế ước vay số 51082000419046	VND	10,70%	2020	Tài sản	7.245.871.127	7.745.871.127
					<u>9.601.871.127</u>	<u>10.779.871.127</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(2.496.000.000)</u>	<u>(2.496.000.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>7.105.871.127</u>	<u>8.283.871.127</u>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.